

CÂU CHỮ

đúc kết công thức

比



(1) 他比我大。

Tā bǐ wǒ dà.

(2) 她比我学得好。

Tā bǐ wǒ xué de hǎo.

(3) 她学得比我好。

Tā xué de bǐ wǒ hǎo.